

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2015

Hà Nội, tháng 02 năm 2016

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Hà Nội, tháng 01 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	huyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.961.597.559.002	8.837.316.553.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.533.370.154.975	1.366.670.300.379
1. Tiền	111		644.056.037.164	1.137.217.413.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		889.314.117.811	229.452.886.813
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9	81.734.595.022	277.343.830.350
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	296.716.577.152
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(49.219.828.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		81.734.595.022	29.847.081.750
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.626.524.915.166	2.713.352.742.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.425.784.085.281	2.666.335.888.261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.365.229.724	189.104.565.302
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		24.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	210.669.936.705	291.989.870.784
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(124.294.336.544)	(446.615.606.434)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	12.538.025.067
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.476.518.883.094	4.167.069.839.774
1. Hàng tồn kho	141		1.535.935.841.590	4.236.342.548.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(59.416.958.496)	(69.272.708.520)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		243.449.010.745	312.879.840.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	26.856.972.858	36.516.081.516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		198.480.946.098	259.530.798.251
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	18.070.879.410	16.832.960.441
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		40.212.379	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.706.017.086.222	15.272.381.518.815
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.456.445.196	16.820.655.317
1. Phải thu dài hạn khác	216		5.456.445.196	16.820.655.317
II. Tài sản cố định	220	12	3.893.872.616.934	6.390.505.212.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.958.057.130.348	5.413.277.539.285
- Nguyên giá	222		7.327.854.960.353	11.792.243.761.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.369.797.830.005)	(6.378.966.222.131)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	32.765.163.704	35.481.891.920
- Nguyên giá	225		40.750.923.371	40.750.923.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.985.759.667)	(5.269.031.451)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	903.050.322.882	941.745.781.014
- Nguyên giá	228		914.203.712.561	1.017.381.799.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.153.389.679)	(75.636.018.470)
III. Bất động sản đầu tư	230	8	110.339.034.454	116.396.883.278
- Nguyên giá	231		145.463.787.768	145.469.398.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(35.124.753.314)	(29.072.515.682)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.032.377.365	4.464.480.773.018
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	20.032.377.365	4.464.480.773.018
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	4.336.512.486.346	3.620.049.813.166
1. Đầu tư vào công ty con	251		28.019.682.908	91.822.260.002
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.298.975.417.912	3.464.674.113.587
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		59.858.434.258	47.608.344.178
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(55.341.048.732)	(32.881.111.509)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	48.826.206.908
V. Tài sản dài hạn khác	260		339.804.125.927	664.128.181.817
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5	337.351.827.946	660.253.711.467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	143.523.378
5. Lợi thế thương mại	269		2.452.297.981	3.730.946.972
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.667.614.645.224	24.109.698.072.506

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.889.983.619.355	16.826.379.363.185
I. Nợ ngắn hạn	310		6.237.532.841.612	12.256.324.053.514
Phải trả người bán ngắn hạn	311		958.791.848.918	2.475.416.369.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.621.257.468	69.952.035.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	44.388.575.812	136.566.183.424
4. Phải trả người lao động	314		141.265.027.889	226.302.642.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	82.626.573.050	195.899.790.018
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.826.205.091	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		977.819.303	2.984.884.165
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	489.947.691.821	1.078.494.014.898
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.427.607.190.490	7.956.810.574.892
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.643.898.359	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.836.753.411	113.897.558.700
II. Nợ dài hạn	330		652.450.777.743	4.570.055.309.671
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		280.960.800	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	626.372.583.038	636.719.609.436
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	16.975.832.662	3.924.514.298.992
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.821.401.243	8.821.401.243
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.777.631.025.869	7.283.318.709.321
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.777.611.025.869	7.282.918.709.321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	174.683.701.366	171.369.883.766
5. Cổ phiếu quỹ	415		(644.065.304)	(653.531.421)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		6.026.444.195	6.026.444.195
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	19	16.154.298.882	12.700.085.086
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	34.439.352.069	35.872.424.630
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	3.496.464.358	1.170.349.971
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	(682.407.800.054)	(821.196.373.289)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(800.530.046.481)	(967.229.996.413)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118.122.246.427	146.033.623.124
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		445.862.630.357	1.097.629.426.383
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		20.000.000	400.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		20.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.667.614.645.224	24.109.698.072.506

Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đa
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.094.838.890.207	6.658.496.576.139	18.146.938.758.237	25.362.306.380.833
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		94.990.678.339	40.657.095.289	238.807.282.805	121.823.699.790
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.999.848.211.868	6.617.839.480.850	17.908.131.475.432	25.240.482.681.043
11	4. Giá vốn hàng bán		3.770.220.100.133	6.226.274.196.977	16.701.309.595.280	23.908.690.351.997
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		229.628.111.735	391.565.283.873	1.206.821.880.152	1.331.792.329.046
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		63.103.115.199	55.892.372.196	227.303.518.059	132.643.779.232
22	7. Chi phí tài chính		102.730.450.963	284.550.975.811	353.536.464.705	770.534.227.518
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		89.677.780.319	-	332.071.038.303	409.582.515.145
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên do		(91.711.051.886)	3.148.306.407	(124.331.221.244)	155.251.597.747
25	9. Chi phí bán hàng		54.397.748.870	94.382.738.855	305.278.701.898	304.453.077.565
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		147.559.991.977	249.143.675.750	444.629.385.752	632.040.513.887
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh do:		(103.668.016.762)	(177.471.427.940)	206.349.624.612	(87.340.112.945)
31	12. Thu nhập khác		21.195.379.199	(1.742.120.130)	83.861.177.835	83.236.581.549
32	13. Chi phí khác		(20.184.710.262)	31.413.795.093	13.567.733.830	42.696.898.231
40	14. Lợi nhuận khác		41.380.089.461	(33.155.915.223)	70.293.444.005	40.539.683.318
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(62.287.927.301)	(210.627.343.163)	276.643.068.617	(46.800.429.627)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		30.368.825.231	12.147.707.488	119.686.485.651	30.482.751.179
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	1.384.905.158	143.523.378	1.651.897.151
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(92.656.752.532)	(224.159.955.809)	156.813.059.588	(78.935.077.957)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(5.077.747.874)	(68.106.484.100)	38.690.813.161	(42.021.996.373)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(87.579.004.658)	(156.053.471.709)	118.122.246.427	(36.913.081.584)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(129)	(230)	174	(54)

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Vũ Duy Huỳnh



Nghiêm Xuân Đa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	276.643.068.617	(46.800.429.627)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	387.477.596.990	602.775.898.601
- Các khoản dự phòng	03	(38.206.337.789)	102.238.377.942
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.699.954.858	32.937.202.794
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(179.005.236.610)	(253.315.825.988)
- Chi phí lãi vay	06	332.071.038.303	655.382.089.602
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	781.680.084.369	1.093.217.313.324
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.062.206.615.516	(486.747.911.765)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.094.004.405.466	(520.895.175.953)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(194.923.407.247)	1.278.914.822.815
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	118.799.271.579	29.967.326.529
- Tiền lãi vay đã trả	14	(327.692.005.570)	(658.968.617.447)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(72.507.531.882)	(37.055.507.824)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.538.025.067	30.292.908.103
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.017.216.411)	(32.122.275.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.459.088.240.887	696.602.882.591
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(38.476.316.257)	(259.208.745.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	37.032.732.760
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.063.883.815.368)	(72.411.468.712)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.900.100.662.568	81.843.226.189
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(237.335.425.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	208.006.003.610	55.337.281.771
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	141.903.016.899	191.648.741.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(852.350.448.548)	(203.093.657.453)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.182.785.972.335	23.946.362.769.285
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.596.059.049.287)	(24.348.158.949.943)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.656.274.062)	(2.721.021.678)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.811.199.110)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.437.740.550.124)	(404.517.202.336)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	168.997.242.215	88.992.022.802
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.366.670.300.379	1.277.608.395.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.297.387.619)	69.882.268
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.333.370.156.975	1.366.670.300.379


Nguyễn Duy Dũng
Người lập


Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Đa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng Đại diện	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Các công ty con đầu tư trực tiếp tại thời điểm 31/12/2015:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết(%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Hồ Chí Minh	86,05%	86,05%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	64,60%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh Vinatrans	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Đồng Nai	76,53%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty TNHH MTV Tâm Lá Phú Mỹ	Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh thép

Các công ty con đầu tư gián tiếp tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM)	Việt Nam	88,23%	92,51%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được kê toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015: chi tiết xem **Thuyết minh số 9**.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý; Dịch vụ logistic;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Kỹ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên hướng dẫn tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ hoạt động với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 13
Các tài sản khác	03 - 25
Quyền sử dụng đất	08 - 50
Phần mềm quản lý	03 - 05

Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
------------------------	-------------

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 5).

Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/IIIN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.320.078.644	9.930.771.075
Tiền gửi ngân hàng	636.735.958.520	1.127.286.642.491
Các khoản tương đương tiền	889.314.117.811	229.452.886.813
Cộng	<u>1.533.370.154.975</u>	<u>1.366.670.300.379</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	26.856.972.858	36.516.081.516
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	19.811.857.967	8.716.957.210
Chi phí bảo hiểm	1.934.648.125	895.354.104
Chi phí sửa chữa tài sản	1.287.625.038	4.558.264.994
Chi phí Pano quảng cáo	-	303.333.331
Chi phí bốc đất, đá (Phần Mễ)	-	15.720.362.791
Chi phí quảng cáo	-	2.198.791.759
Chi phí chuẩn bị sản xuất nhà máy luyện gang	-	1.062.856.884
Chi phí trả trước khác	3.822.841.728	3.060.160.443
Dài hạn	337.351.827.946	660.253.711.467
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	159.496.707.054	276.650.648.218
Giá trị thương hiệu (ii)	81.994.332.941	115.085.164.885
Phụ tùng bị kiện cần thép	-	49.293.836.599
Chi phí quảng cáo	-	2.410.013.334
Tiền thuê đất trả trước	7.784.292.533	21.194.720.331
Tiền thuê văn phòng, thuê kho, thuê nhà xưởng	-	341.683.376
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	59.433.475.311	82.816.149.345
Chi phí bảo hiểm	-	1.323.075.663
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	-	31.860.909.250
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phần Mễ	-	12.415.366.158
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.991.363.067	33.030.882.443
Phí tư vấn	2.331.715.460	2.281.748.092
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.319.941.580	31.549.513.773
Cộng	<u>364.208.800.804</u>	<u>696.769.792.983</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.080.741	69.129.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.431.426.681	11.798.515.246
Thuế thu nhập cá nhân	429.021.192	869.858.836
Thuế nhập khẩu	1.133.230.938	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.759.384.585	3.856.553.963
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	308.735.273	238.902.604
Cộng	<u>18.070.879.410</u>	<u>16.832.960.441</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Máy móc, thiết bị VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2015	40.750.923.371	40.750.923.371
Tại ngày 31/12/2015	<u>40.750.923.371</u>	<u>40.750.923.371</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2015	5.269.031.451	5.269.031.451
Trích vào chi phí	2.716.728.216	2.716.728.216
Tại ngày 31/12/2015	<u>7.985.759.667</u>	<u>7.985.759.667</u>
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2015	35.481.891.920	35.481.891.920
Tại ngày 31/12/2015	<u>32.765.163.704</u>	<u>32.765.163.704</u>

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà và Thiết bị VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2015	145.469.398.960	145.469.398.960
Giảm trong kỳ	(5.611.192)	(5.611.192)
Tại ngày 30/09/2015	<u>145.463.787.768</u>	<u>145.463.787.768</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2015	29.072.515.682	29.072.515.682
Khấu hao trong kỳ	6.052.237.632	6.052.237.632
Tại ngày 30/09/2015	<u>35.124.753.314</u>	<u>35.124.753.314</u>
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2015	116.396.883.278	116.396.883.278
Tại ngày 30/09/2015	<u>110.339.034.454</u>	<u>110.339.034.454</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	296.716.577.152	247.496.748.600
Cộng	-	-	296.716.577.152	(49.219.828.552)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	81.734.595.022	81.734.595.022	29.847.081.750	29.847.081.750
Tiền gửi có kỳ hạn	81.734.595.022	81.734.595.022	29.847.081.750	29.847.081.750
Dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	48.826.206.908	48.826.206.908
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	48.826.206.908	48.826.206.908
Cộng	86.734.595.022	86.734.595.022	78.673.288.658	78.673.288.658

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con (các khoản đầu tư được trình bày theo giá gốc)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam	28.019.682.908	(28.019.682.908)	28.019.682.908	(28.019.682.908)
Công ty TNHH Posvina	-	-	56.302.577.094	-
Công ty CP Thép Dự ứng lực Việt Nam	-	-	7.500.000.000	(2.197.761.777)
Cộng	28.019.682.908	(28.019.682.908)	91.822.260.002	(30.217.444.685)

- Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam : đang thực hiện các thủ tục giải thể theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Do đó, trên Báo cáo tài chính hợp nhất này giá trị đầu tư vào Công ty con này được trình bày theo giá gốc.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư cổ phiếu				
Ngân hàng TMCP Công thương VN	-	-	2.508.383.300	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu VN	2.049.724.300	(666.401.100)	2.049.724.300	(468.783.500)
Góp vốn dài hạn				
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	-	-	3.423.387.421	-
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	-	-	1.527.714.510	-
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	-	-	545.991.078	(507.000.000)
Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái Nguyên	-	-	844.433.611	(500.000.000)
Công ty Cổ phần Vinafreight	6.893.204.819	-	-	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	14.040.000.000	-
Công ty TNHH DV HHI Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	2.042.383.568	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	5.058.631.771	-
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	624.489.800	-
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	-	-	100.000.000	-
Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel	28.500.000.000	(26.654.964.724)	1.845.035.276	-
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
Cộng	59.858.434.258	(27.321.365.824)	32.537.068.434	(2.663.666.824)
			47.608.344.178	(44.394.677.354)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

MÃ SỐ B 09-DN/TN

- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**Danh sách các công ty liên doanh liên kết:**

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP. HCM	40,1%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	24,5%	24,48%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Lãn Thuận	TP. HCM	25,0%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,0%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	TP. HCM	20,0%	20,00%	Xây dựng
Công ty TNHH Posvina	TP. HCM	50,0%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty TNHH Nippovina	TP. HCM	50,0%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,0%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,0%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	30,4%	30,39%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,0%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ông thép Việt Nam	Hải Phòng	50,0%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống nhất	Vũng Tàu	35,1%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,0%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,1%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,2%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,2%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	38,1%	39,52%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	TP. HCM	40,0%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	TP. HCM	40,0%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,0%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,0%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Công quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	17,7%	Trên 20%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	46,9%	46,94%	Khoáng sản
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	6,0%	Trên 20%	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	19,4%	20,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam	Thanh Hóa	15,0%	Trên 20%	Khai thác quặng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	50,0%	50,00%	Nhập khẩu, phân phối phế liệu sắt
Công ty Cổ phần Dầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hà Nội	25,9%	29,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	16,9%	20,36%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh vận tải biển Việt Nhật	TP. HCM	20,7%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	27,7%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	TP. HCM	27,7%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vitrans Logistics	TP. HCM	46,7%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,2%	42,24%	Kinh doanh tổng hợp

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	11.654.303.153	-	13.003.392.628	-
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	19.454.415.548	-	21.389.356.464	-
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.112.524	-	5.714.397.939	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	21.393.719.591	-	18.545.857.030	-
Công ty TNHH Nipponina	19.170.333.542	-	18.497.114.085	-
Công ty Tôn Phương Nam	402.231.516.046	-	346.006.736.757	-
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	1.814.586.082	-	386.008.294	-
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	35.014.365.435	-	29.157.215.090	-
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	6.382.352.774	-	6.173.607.001	-
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	63.277.219.166	-	49.497.425.678	-
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	22.073.115.211	-	19.186.152.373	-
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel	-	-	1.845.035.276	-
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.740.691.721	-	15.637.247.134	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.788.906.791	-	6.902.054.452	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	51.550.274.368	-	62.187.770.208	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬP (Tiếp theo)	MÀU SỐ B 09-DN/HN	
<i>Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo</i>		
Công ty TNHH Nasteelvina	71.623.312.690	-
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	842.305.692.817	-
Công ty Liên doanh Trung tâm TMOI	263.432.013.049	-
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	84.132.430.128	-
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	84.570.480.813	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	80.414.616.963	-
Công ty TNHH Khoáng sản Luyên kim Việt Trung	586.597.416.996	-
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	-	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	51.123.523.849	-
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	270.373.722.465	-
Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam	939.166.366	-
Công ty TNHH VNS-Daewoo	71.120.284.043	-
Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	1.092.971.287.158	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	6.725.029.793	-
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	20.584.852.948	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	-	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	22.547.359.992	-
Công ty TNHH Nissin Logistics	43.671.294.183	-
Công ty TNHH Agility	10.222.925.999	-
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	5.524.095.707	-
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	-	-
Cộng	4.298.975.417.912	-
	3.690.959.378.840	-
	3.464.674.113.587	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	-
	2.355.209.902	-
	23.327.189.386	-
	41.942.834.175	-
	9.575.249.092	-
	4.152.360.907	-
	4.042.125.052	-
	6.725.029.793	-
	20.830.783.475	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/ITN

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	210.669.936.705	(36.924.106.863)	291.989.870.784	(18.171.614.621)
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Tiền thuế GTGT NK được hoàn phải thu NSNN	6.948.346.310	-	-	-
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	114.680.489.966	(21.072.856.636)	76.323.025.476	-
Phải thu về lãi cho vay và lãi chậm trả	47.417.266.432	-	34.996.646.849	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.082.182.045	-
Tiền thép phế nhập khẩu	-	-	14.429.119.819	-
Lệ phí trọng tài quốc tế	-	-	1.011.859.799	-
Tiền chuyển nhượng CP tại Công ty CP Thép tấm miền Nam	6.492.310.000	(6.492.310.000)	6.492.310.000	(6.492.310.000)
Đặt cọc tiền mua đất	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
Chi phí đầu tư không được ghi nhận theo kết quả KTNN	-	-	73.696.635.428	-
Ký cược, ký quỹ	3.211.812.437	-	29.220.632.402	-
Phải thu người lao động	1.515.359.620	-	3.829.661.756	-
Các khoản bảo hiểm	423.232.547	-	1.591.864.666	-
Phải thu khác	22.412.481.534	(9.358.940.227)	38.747.294.685	(11.679.304.621)
b) Dài hạn	5.456.445.196	-	16.820.655.317	-
Ký cược, ký quỹ	5.456.445.196	-	16.820.655.317	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	41.462.047.333	-	395.366.931.468	-
Nguyên liệu, vật liệu	315.456.317.687	(59.416.958.496)	1.688.483.505.376	(69.272.708.520)
Công cụ, dụng cụ	6.144.304.628	-	17.500.088.683	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.211.506.622	-	191.511.121.218	-
Thành phẩm	563.360.469.617	-	1.294.408.501.832	-
Hàng hoá	538.896.117.172	-	622.792.468.681	-
Hàng gửi bán	12.405.078.531	-	26.279.931.036	-
Cộng	1.535.935.841.590	(59.416.958.496)	4.236.342.548.294	(69.272.708.520)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MÃ SỐ B 09-DN/IN****12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		TSCĐ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại ngày 01/01/2015	3.022.269.676.725	7.679.791.452.443	64.988.398.371	852.480.161.719	172.714.072.158	11.792.243.761.416						
Mua trong năm	7.262.345.520	16.462.585.983	1.239.557.248	9.695.756.727	171.543.723	34.831.789.201						
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.372.645.391	4.809.054.831	-	28.448.179	-	8.210.148.401						
Tặng khác	885.469.456	-	-	-	-	885.469.456						
Thanh lý, nhượng bán	(25.132.436.525)	(4.670.426.193)	(1.362.880.447)	(5.170.709.823)	-	(36.336.452.988)						
Giảm khác (*)	(1.445.313.927.033)	(2.475.321.408.203)	(10.845.276.534)	(379.561.379.198)	(160.937.764.165)	(4.471.979.755.133)						
Tại ngày 31/12/2015	1.563.343.773.534	5.221.071.258.861	54.019.798.638	477.472.277.604	11.947.851.716	7.327.854.960.353						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Tại ngày 01/01/2015	1.340.884.511.724	4.231.508.725.107	48.137.267.114	615.293.802.284	143.141.915.902	6.378.966.222.131						
Khấu hao trong năm	67.280.318.519	269.712.542.130	4.722.876.777	35.296.471.592	939.745.219	377.951.954.237						
Tặng khác	588.814.265	-	-	-	-	588.814.265						
Thanh lý, nhượng bán	(22.057.121.663)	(2.663.434.816)	(1.025.019.858)	(4.562.001.017)	-	(30.307.577.354)						
Giảm khác (*)	(646.220.351.187)	(1.250.485.515.511)	(9.024.052.623)	(317.669.280.679)	(134.002.383.274)	(2.357.401.583.274)						
Tại ngày 31/12/2015	740.476.171.658	3.248.072.316.910	42.811.071.410	328.358.992.180	10.079.277.847	4.369.797.830.005						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2015	1.681.385.165.001	3.448.282.727.336	16.851.131.257	237.186.359.435	29.572.156.256	5.413.277.539.285						
Tại ngày 31/12/2015	822.867.601.876	1.972.998.941.951	11.208.727.228	149.113.285.424	1.868.573.869	2.958.057.130.348						

(*) Tài sản của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Kim Khí Bắc Thái không còn tiếp tục hợp nhất trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

MÃ SỐ B 09-DN/HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2015	948.111.227.630	5.663.076.102	63.607.495.752	1.017.381.799.484
Mua sắm	-	2.576.000.000	-	2.576.000.000
Tặng khác	183.057.600	-	-	183.057.600
Thanh lý nhượng bán	(1.419.716.000)	-	-	(1.419.716.000)
Giảm khác (*)	(42.667.536.640)	(1.001.471.997)	(60.848.419.886)	(104.517.428.523)
Tại ngày 31/12/2015	904.207.032.590	7.237.604.105	2.759.075.866	914.203.712.561
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2015	8.623.729.822	3.522.432.798	63.489.855.850	75.636.018.470
Trích vào chi phí	347.523.780	409.153.125	-	756.676.905
Thanh lý nhượng bán	(1.215.726.958)	-	-	(1.215.726.958)
Giảm khác (*)	(1.088.103.451)	(2.204.695.303)	(60.730.779.984)	(64.023.578.738)
Tại ngày 31/12/2015	6.667.423.193	1.726.890.620	2.759.075.866	11.153.389.679
Giá trị còn lại				
Số dư tại 01/01/2015	939.487.497.808	2.140.643.304	117.639.902	941.745.781.014
Tại ngày 31/12/2015	897.539.609.397	5.510.713.485	-	903.050.322.882

(*) Tài sản của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Kim Khí Bắc Thái không còn tiếp tục hợp nhất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN/HN

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm	324.695.530	324.695.530	2.628.943.050	2.628.943.050
Mua máy nén khí trực vít	-	-	876.820.000	876.820.000
Lò nung trung gian phân xưởng cán	-	-	1.517.289.869	1.517.289.869
Khác	324.695.530	324.695.530	234.833.181	234.833.181
XDCB	19.707.681.835	19.707.681.835	4.453.683.138.516	4.453.683.138.516
Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn II (i)	-	-	4.299.736.963.182	4.299.736.963.182
Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung (ii)	-	-	616.075.463	616.075.463
Mở rộng tăng sâu núi quặng	-	-	120.694.014.278	120.694.014.278
Dự án đầu tư cải tạo, mở rộng khai thác lò thổi mangan Bắc Lãng Cẩm	-	-	10.760.003.806	10.760.003.806
Dự án đầu tư xây dựng Công trình khai thác than mờ hầm lò khu Nam Lãng Cẩm	-	-	3.424.659.339	3.424.659.339
Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2	934.400.909	934.400.909	988.927.272	988.927.272
Dự án chung cư Phú Thuận	1.090.909.091	1.090.909.091	863.946.364	863.946.364
Quy hoạch Dự án CTCP Thép Thủ Đức	1.601.112.108	1.601.112.108	1.090.909.091	1.090.909.091
Dự án nhà ở Huyện Tân Thành	12.491.375.229	12.491.375.229	1.601.112.108	1.601.112.108
Văn phòng 69 - Quang Trung	1.049.580.682	1.049.580.682	2.994.972.828	2.994.972.828
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	2.540.303.816	2.540.303.816	1.049.580.682	1.049.580.682
Các dự án xây dựng cơ bản khác	-	-	9.861.974.103	9.861.974.103
Sửa chữa	-	-	8.168.691.452	8.168.691.452
Lò cao số 3	-	-	6.655.642.522	6.655.642.522
Khác	-	-	1.513.048.930	1.513.048.930
Cộng	20.032.377.365	20.032.377.365	4.464.480.773.018	4.464.480.773.018

TỔNG CÔNG TY THIẾT VIỆT NAM

Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/TIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.686.008.902	49.934.123.336
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.271.933.403	8.702.134.785
Thuế thu nhập cá nhân	1.106.528.219	2.431.705.971
Thuế tài nguyên	2.077.200	32.635.358.788
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	319.278.088	20.461.174.626
Các khoản thuế, phí, lệ phí khác	2.750.000	22.401.685.918
Cộng	44.388.575.812	136.566.183.424

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	82.626.573.050	195.899.790.018
Chi phí lãi vay phải trả	4.995.274.611	9.374.307.344
Chi phí vận chuyển, giám định	-	8.374.665.560
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	24.216.898.626	22.573.802.385
Tiền thuê đất phải trả	4.242.700.800	1.742.183.890
Chi phí trợ cấp thôi việc	-	1.247.142.549
Trích trước lãi vay dự án xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	-	120.155.294.136
Trích trước tiền chiết khấu sản lượng phải trả cho khách hàng	36.077.000.979	-
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ	-	1.800.000.000
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ Trại cau	-	4.660.160.563
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	8.863.486.280
Chi phí xây nhà tình nghĩa	-	8.942.500.000
Phí báo lãnh	3.138.584.949	-
Chi phí tạm tính giá vốn	175.000.000	-
Chi phí sửa chữa	1.257.000.000	-
Chi phí quảng cáo	231.315.064	-
Chi phí phải trả khác	8.292.798.021	8.166.247.311
Cộng	82.626.573.050	195.899.790.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	489.947.691.821	1.078.494.014.898
Tài sản thừa chờ xử lý	23.880.318	23.880.318
Kinh phí công đoàn	1.518.493.609	1.568.464.931
Các khoản bảo hiểm	219.076.306	338.540.844
Phải trả về cổ phần hóa	399.998.971.929	418.183.687.662
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.657.048.000	7.506.600.000
Lãi chậm trả	2.191.917.644	195.529.177.023
Phải trả lãi vay, cổ tức, lợi nhuận phải trả	546.660.785	223.908.807.762
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	45.086.804.761	45.086.804.761
Các khoản thanh toán với KUEHNE	-	23.955.279.539
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Láng	-	10.188.115.550
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	7.056.793.755	-
Công ty TNHH Posvina	-	81.869.154.187
Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	3.257.243.687
Bào lãnh thực hiện hợp đồng	-	1.744.907.102
Các khoản phải trả khác	21.554.963.670	65.333.351.532
Dài hạn	626.372.583.038	636.719.609.436
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.517.053.935	32.864.080.333
Cộng	<u>1.116.320.274.859</u>	<u>1.715.213.624.334</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	4.427.607.190.490	7.956.810.574.892
Vay ngân hàng	4.418.017.384.802	7.222.450.285.023
Vay đối tượng khác	2.964.709.440	4.632.408.500
Nợ thuê tài chính	6.625.096.248	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	729.727.881.369
Dài hạn	16.975.832.662	3.924.514.298.992
Vay ngân hàng	3.694.500.000	3.773.653.631.682
Nợ dài hạn khác	7.208.327.800	150.860.667.310
Nợ thuê tài chính	6.073.004.862	-
Cộng	<u>4.444.583.023.152</u>	<u>11.881.324.873.884</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Cổ phiếu quỹ		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	(653.531.421)	171.369.883.766	12.700.085.086	35.872.424.630	1.170.349.971	(821.196.373.289)						
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	118.122.246.427						
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	5.304.159.495	-	-						
- Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-	(22.811.199.110)						
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(11.195.218.241)						
- Điều chỉnh hợp nhất	9.466.117	3.313.817.600	3.454.213.796	(6.737.232.056)	2.326.114.387	54.672.744.159						
Tại ngày 31/12/2015	(644.065.304)	174.683.701.366	16.154.298.882	34.439.352.069	3.496.464.358	(682.407.800.054)						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	17.443.798.464.336	24.097.097.818.442
Doanh thu cung cấp dịch vụ	703.140.293.901	1.265.208.562.391
Tổng doanh thu	18.146.938.758.237	25.362.306.380.833
Các khoản giảm trừ doanh thu	238.807.282.805	121.823.699.790
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>208.543.494.400</i>	<i>108.014.847.489</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>25.184.637.091</i>	<i>763.991.047</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>5.079.151.314</i>	<i>13.003.092.069</i>
<i>Thuế xuất khẩu</i>	<i>-</i>	<i>41.769.185</i>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.908.131.475.432	25.240.482.681.043

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm	16.159.420.355.713	22.785.829.247.371
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	559.820.079.239	1.093.100.709.743
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-17.930.839.672	29.760.394.883
Cộng	16.701.309.595.280	23.908.690.351.997

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.040.550.756	37.509.557.246
Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.338.628.982	23.312.688.235
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.398.606.701	12.848.159.362
Lãi bán hàng trả chậm	22.881.727.932	58.764.124.389
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	52.858.921.548	209.250.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.785.082.140	-
Cộng	227.303.518.059	132.643.779.232

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	332.071.038.303	655.382.089.602
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.014.201.755	11.425.580.403
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.404.564.519	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	62.268.598.690	55.005.164.751
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	52.768.003.415	44.302.235.275
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(101.790.214.367)	-
Chi phí tài chính khác	3.800.272.390	4.419.157.487
Cộng	353.536.464.705	770.534.227.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế	118.122.246.427	(36.913.081.584)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	118.122.246.427	(36.913.081.584)
CP đang lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	174	(54)

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên các Bảng cân đối kế toán là số liệu năm 2014 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp với quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015.

Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đa
Tổng Giám đốc